

Số: 83/2026/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường
vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo
đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV về một
số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành
pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Tài chính quy
định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư số 12/2025/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 15/TTr-TTHĐND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của
Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về quy định một số nội dung và
mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn
thành phố Đà Nẵng;*

*Báo cáo thẩm tra số 357/BC-PC ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp
chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội
đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Nghị quyết quy định
một số nội dung và mức chi bảo đảm phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân
các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số nội dung
và mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn
thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

4. Kinh phí thực hiện các nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố được cân đối, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định về phân cấp ngân sách và định mức phân bổ chi thường xuyên hiện hành. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình gửi cơ quan tài chính cùng cấp để cân đối, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

5. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

6. Các chế độ khác bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 và thay thế các Nghị quyết:

a) Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) Quy định một số nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

b) Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết

số 47/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ);

c) Nghị quyết số 74/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

d) Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định một số chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

đ) Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 05/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Trường hợp các văn bản quy định về nội dung, mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ 04 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Dũng

QUY ĐỊNH
MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng gồm:

- Chi cho công tác thẩm tra dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp và trình Thường trực Hội đồng nhân dân giữa các kỳ họp.
- Chi tham gia các dự án luật, bộ luật, pháp lệnh, nghị quyết và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương và các văn bản trình Hội đồng nhân dân của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.
- Chi cho công tác giám sát, khảo sát.
- Chi tiếp xúc cử tri.
- Chi tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, tổ chức.
- Chi xây dựng Nghị quyết do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân trình; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; báo cáo định kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.
- Chi kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; hội nghị, hội nghị giao ban hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn giữa Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp.
- Chi hỗ trợ Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.
- Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân, hỗ trợ cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp, giúp việc cho Hội đồng nhân dân các cấp.

10. Chi công tác xã hội, hỗ trợ các hoạt động khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nội dung và mức chi được áp dụng đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp, các Ban Hội đồng nhân dân các cấp, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp theo yêu cầu.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Trường hợp là đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp hoặc kiêm nhiệm nhiều chức danh thì được hưởng một lần ở mức cao nhất về chính sách hỗ trợ đối với trang phục, chăm sóc sức khỏe định kỳ hàng năm.

Trường hợp các chức danh hoạt động kiêm nhiệm đã được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo các quy định pháp luật hiện hành thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ cao nhất.

2. Trường hợp đại biểu thuộc đối tượng được hưởng đồng thời nhiều chính sách hỗ trợ hàng tháng cùng nội dung theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 thì chỉ được hưởng một lần ở mức cao nhất.

3. Đối với chế độ chi kỳ họp, hội thảo, hội nghị, giám sát các đại biểu, đối tượng được quy định tại Điều 2 chỉ được hưởng một lần ở mức cao nhất.

4. Đối với chi kỳ họp, hội thảo, hội nghị giám sát tổ chức vào các ngày nghỉ, ngày lễ chi bằng 200% theo mức chi trong ngày thường theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Việc áp dụng các nội dung và mức chi phải đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách; bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng quy định.

6. Các nội dung và mức chi khác chưa có trong Quy định này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành. Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp căn cứ dự toán ngân sách được giao hàng năm và tình hình thực tế để quyết định mức chi đặc thù cụ thể.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

Điều 4. Chế độ chi phục vụ kỳ họp của Hội đồng nhân dân

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Bồi dưỡng kỳ họp			

a	Chủ tọa	đồng/người/buổi	300.000	200.000
b	Thư ký kỳ họp	đồng/người/buổi	200.000	150.000
c	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời tham dự theo danh sách mời	đồng/người/buổi	200.000	150.000
d	Phóng viên, cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp kỳ họp.	đồng/người/buổi	150.000	100.000
đ	Nhân viên, lái xe phục vụ đại biểu tham dự kỳ họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000
2	Hoàn thiện biên bản kỳ họp	đồng/báo cáo	900.000	400.000
3	Thư ký tổng hợp ý kiến thảo luận tại các tổ	đồng/người/buổi	200.000	100.000
4	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp	đồng/báo cáo	700.000	500.000
5	Chi xây dựng bộ hồ sơ thảo luận, chất vấn tại kỳ họp	đồng/báo cáo	2.000.000	1.000.000

Điều 5. Chi cho công tác thẩm tra dự thảo văn bản trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp và trình Thường trực Hội đồng nhân dân giữa các kỳ họp

Chi cho công tác thẩm tra dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân thực hiện theo Nghị quyết 197/2025/QH15, Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 39/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra			
a	Chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi	200.000	150.000
b	Thành viên dự họp theo danh sách mời, cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	150.000	100.000
c	Phóng viên; cán bộ, công chức, lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	100.000	70.000
2	Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra các báo cáo, tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết			

a	Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội (do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định)			
-	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000
-	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra	đồng/báo cáo	1.500.000	700.000
b	Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra các báo cáo, tờ trình, đề án, dự thảo Nghị quyết còn lại (ngoài các báo cáo áp dụng tại điểm a)	đồng/báo cáo	1.500.000	700.000
3	Chi ý kiến tham luận bằng văn bản đối với báo cáo thẩm tra (được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này)	đồng/văn bản	200.000	150.000

Điều 6. Chế độ chi hội thảo, hội nghị do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức; phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân; phiên chất vấn, giải trình của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Chế độ chi cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân; phiên họp thường kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân; hội nghị giao ban, hội thảo do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân chủ trì			
a	Chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi	200.000	150.000
b	Thành viên dự họp theo danh sách mời, cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp.	đồng/người/buổi	150.000	100.000
c	Phóng viên, cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	100.000	70.000
2	Hoàn thiện biên bản phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, phiên họp thường kỳ tháng	đồng/biên bản	200.000	100.000
3	Đối với văn bản góp ý các dự án luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, nghị quyết và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Trung ương			

a	Chi cho các tổ chức, cá nhân để nghiên cứu góp ý bằng văn bản (tùy theo nội dung và tính cấp thiết Thường trực Hội đồng nhân dân ký hợp đồng với chuyên gia)	đồng/báo cáo	1.000.000	500.000
b	Ý kiến góp ý bằng văn bản của cơ quan, đơn vị, đại biểu	đồng/văn bản	500.000	300.000
c	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia góp ý	đồng/báo cáo	800.000	500.000
4	Chi hồ sơ phục vụ phiên giải trình; tổ chức hội nghị, hội thảo của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân			
a	Hội đồng nhân dân	Đồng/bộ hồ sơ	2.000.000	1.000.000
b	Thường trực Hội đồng nhân dân	Đồng/bộ hồ sơ	1.500.000	700.000
c	Các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	Đồng/bộ hồ sơ	1.000.000	500.000
d	Chi cho việc xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình, hội nghị, hội thảo của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	700.000	400.000
5	Các báo cáo khác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (trừ các báo cáo được quy định cụ thể tại Nghị quyết này)			
a	Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000
b	Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	2.000.000	1.000.000
c	Các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.500.000	700.000

Điều 7. Chi cho công tác giám sát, khảo sát

1. Chi xây dựng văn bản giám sát chuyên đề

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
-----	--------------	-------------	-----------	--------

a	Chi xây dựng bộ hồ sơ giám sát chuyên đề (thành phần hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết số 2599/NQ-UBNDGS15 ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát ban hành các mẫu văn bản phục vụ hoạt động giám sát)			
-	Hội đồng nhân dân	đồng/bộ hồ sơ	3.000.000	1.500.000
-	Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/bộ hồ sơ	2.000.000	1.000.000
-	Các Ban, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/bộ hồ sơ	1.500.000	500.000
b	Chi xây dựng báo cáo kết quả Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân			
-	Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	4.000.000	2.000.000
-	Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000
-	Các Ban, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	2.500.000	700.000
c	Chi xây dựng các văn bản khảo sát (bằng 2/3 mức chi văn bản giám sát)	đồng/văn bản	Bằng 2/3 mức giám sát tương ứng	Bằng 2/3 mức giám sát tương ứng
d	Trong quá trình giám sát có lấy phiếu điều tra xã hội thì thực hiện theo quy định hiện hành về lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí để thực hiện các cuộc điều tra, thống kê và theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng quy định cụ thể nội dung và mức chi cho các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn thành phố Đà Nẵng			

2. Chi cho thành viên tham gia Đoàn giám sát, khảo sát (ngoài chế độ công tác phí theo quy định hiện hành)

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
a	Trưởng đoàn giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	200.000	150.000
b	Thành viên đoàn giám sát, khảo sát; thành viên tổ thư ký/giúp việc	đồng/người/buổi	150.000	100.000
c	Thành viên dự giám sát, khảo sát theo danh sách mời; phóng viên; cán bộ, công chức phục vụ đoàn trực tiếp	đồng/người/buổi	100.000	70.000

d	Cán bộ, công chức, người lao động phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	70.000	50.000
đ	Xác minh, thu thập thông tin phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	80.000	50.000
e	Lấy phiếu điều tra xã hội phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát (chỉ trả trực tiếp người ghi phiếu đầy đủ thông tin theo yêu cầu)	Áp dụng theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND		
g	Thuê phương tiện, công tác phí phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp thành phố, xã phường: thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC (sửa đổi bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC) và Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng.			

Điều 8. Chi tiếp xúc cử tri

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Hỗ trợ khoán kinh phí tiếp xúc cử tri cho đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/năm	3.500.000	1.000.000
	Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, cấp xã (không bao gồm đại biểu tái cử) được khoán bằng 50% mức trên.			
2	Hỗ trợ mỗi điểm tiếp xúc cử tri (trang trí, âm thanh, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác)	đồng/điểm/lần tiếp xúc	5.000.000	3.000.000
3	Đại biểu đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì; cán bộ, công chức được cử làm thư ký	đồng/người/buổi	200.000	100.000
4	Cán bộ, công chức, người lao động tham gia phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri (<i>Cấp thành phố không quá 07 người; cấp xã/phường không quá 05 người</i>)	đồng/người/buổi	150.000	100.000

5	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	300.000	200.000
6	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri trình Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	500.000	300.000

Ghi chú: Trường hợp tiếp xúc cử tri với đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp vào cùng thời gian và địa điểm thì áp dụng mức hỗ trợ cao nhất. Trường hợp tiếp xúc cử tri theo hình thức, trực tuyến, thì áp dụng mức hỗ trợ bằng 70% mức hỗ trợ mỗi điểm tiếp xúc cử tri quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Chi tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Chi tiếp công dân	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng		
2	Chi xây dựng báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo trình hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sau khi tiếp công dân	đồng/báo cáo	300.000	100.000

Điều 10. Chi xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân (trừ Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân về công tác nhân sự và văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân); chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; chi báo cáo định kỳ, báo cáo sơ kết, tổng kết.

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Đối với Nghị quyết của Hội đồng nhân dân			
a	Chi soạn thảo Đề cương chi tiết dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (Văn bản mới hoặc thay thế)	đồng/đề cương	950.000	550.000
b	Chi soạn thảo Đề cương chi tiết dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (Văn bản sửa đổi, bổ sung)	đồng/đề cương	650.000	450.000

c	Chi soạn thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (Văn bản mới hoặc thay thế)	đồng/văn bản	3.200.000	1.200.000
d	Chi soạn thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (Văn bản sửa đổi, bổ sung)	đồng/văn bản	2.700.000	1.000.000
đ	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý Nghị quyết Hội đồng nhân dân (Văn bản mới hoặc thay thế)	đồng/báo cáo	500.000	200.000
e	Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý Nghị quyết Hội đồng nhân dân (Văn bản mới hoặc thay thế)	đồng/báo cáo	1.000.000	300.000
g	Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện Nghị quyết sau khi Hội đồng nhân dân thông qua	đồng/nghị quyết	200.000	100.000
2	Đối với Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân: Mức chi các nội dung bằng 50% mức chi được quy định tại Điều này.			
3	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch, tờ trình, báo cáo công tác sơ kết giữa nhiệm kỳ, nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân			
a	Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	4.000.000	2.000.000
b	Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000
c	Các Ban của Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	2.500.000	700.000
4	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch, tờ trình, báo cáo công tác hàng năm, định kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân			
a	Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	3.000.000	1.000.000
b	Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	2.000.000	700.000
c	Các Ban của Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	500.000



Điều 11. Chi thuê chuyên gia

1. Hỗ trợ kinh phí để đại biểu Hội đồng nhân dân cấp thành phố thuê chuyên gia nghiên cứu chính sách: Mức tối đa 20.000.000 đồng/người/năm.

2. Chi thuê chuyên gia phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ.

a) Tùy theo nội dung và tính cấp thiết của chuyên đề, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân (trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân) đề xuất thực hiện ký kết hợp đồng thuê chuyên gia (bảo đảm hồ sơ, điều kiện theo quy định) với mức chi: Cấp thành phố: Tối đa 5.000.000 đồng/bài viết chuyên đề (mức chi cụ thể tùy thuộc quy mô bài viết do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định); cấp xã: 1.000.000 đồng/bài viết chuyên đề.

b) Trường hợp mời chuyên gia tham dự, phát biểu ý kiến tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp thẩm tra, tham gia giám sát, khảo sát... của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân: Cấp thành phố: 500.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 300.000 đồng/người/buổi.

Điều 12. Chế độ hỗ trợ Tổ đại biểu

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.	đồng/tổ/tháng	5.000.000	1.000.000
2	Khoán kinh phí hỗ trợ Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân			
a	Tổ trưởng	đồng/người/tháng	1.000.000	300.000
b	Tổ phó	đồng/người/tháng	800.000	200.000

Điều 13. Chế độ hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân và cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp giúp việc cho Hội đồng nhân dân các cấp

Ngoài các chế độ chính sách được quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được hưởng các chế độ như sau:

Trường hợp đại biểu là đại biểu Hội đồng nhân dân hai cấp hoặc kiêm nhiệm nhiều chức danh thì được hưởng một lần ở mức cao nhất đối với các nội dung quy định tại Điều này

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo Hội đồng nhân dân (thực hiện theo Thông tư	Theo quy định hiện hành	Theo quy định hiện hành	Theo quy định hiện hành

	số 78/2005/BNV và các quy định hiện hành)			
2	Chế độ hỗ trợ hoạt động phí, nghiên cứu tài liệu đối với đại biểu Hội đồng nhân dân: Ngoài phụ cấp chức vụ theo quy định, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách được hưởng chế độ công tác hàng tháng, cụ thể:			
a	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	đồng/người/tháng	2.000.000	800.000
b	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	đồng/người/tháng	1.700.000	700.000
c	Trưởng Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/tháng	1.400.000	500.000
d	Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/tháng	1.100.000	300.000
đ	Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố	đồng/người/tháng	1.400.000	
3	Chế độ hỗ trợ hoạt động phí, nghiên cứu tài liệu đối với đại biểu Hội đồng nhân dân: Ngoài phụ cấp chức vụ theo quy định, đại biểu Hội đồng nhân dân được hưởng chế độ công tác hàng tháng	đồng/người/tháng	500.000	200.000
4	Hỗ trợ hoạt động đối với đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước	đồng/người/tháng	2.000.000	1.000.000
5	Hỗ trợ thông tin liên lạc cho đại biểu Hội đồng nhân dân (trừ các đại biểu quy định tại khoản 4 Điều này)	đồng/người/tháng	400.000	250.000
6	Hỗ trợ công tác phí cho đại biểu Hội đồng nhân dân (trừ các đại biểu quy định tại khoản 4 Điều này)	đồng/người/tháng	500.000	200.000
7	Chi may trang phục			
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân (02 bộ trang phục/nhiệm kỳ)	đồng/bộ	5.000.000	4.000.000
b	Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp giúp việc cho Hội đồng nhân dân (01 bộ trang phục/nhiệm kỳ)	đồng/bộ	5.000.000	4.000.000



7	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng hằng năm			
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/năm	4.000.000	4.000.000
b	Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp giúp việc cho Hội đồng nhân dân	đồng/người/năm	4.000.000	2.000.000
8	Hỗ trợ phòng nghỉ cho đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời, lái xe tham dự các hoạt động của Hội đồng nhân dân (kỳ họp, hội nghị, hội thảo, giám sát, khảo sát...), trừ người có nhà ở tại địa phương tổ chức		Được bố trí phòng nghỉ theo quy định hiện hành	Được bố trí phòng nghỉ theo quy định hiện hành

Điều 14. Chế độ tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ; thăm hỏi, phúng viếng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Quà lưu niệm (tiền mặt hoặc hiện vật)			
a	Khi kết thúc nhiệm kỳ đối với Đại biểu, nguyên đại biểu Hội đồng nhân dân (trong nhiệm kỳ, tính theo số năm thực hiện nhiệm vụ đại biểu)	đồng/người	5.000.000	3.000.000
b	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách nghỉ hưu, nghỉ việc, thôi làm nhiệm vụ; đại biểu chuyên trách chuyển công tác	đồng/người	3.000.000	1.500.000
2	Thăm hỏi ốm đau nằm viện (không quá 02 lần/năm)			
a	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân, nguyên Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	2.000.000	1.000.000
b	Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo	đồng/người/lần	8.000.000	4.000.000
3	Phúng điếu			
a	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người	3.000.000	2.000.000



b	Nguyên đại biểu Hội đồng nhân dân; cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ (chồng), vợ (chồng) và con của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người	2.000.000	1.000.000
c	Chi phí mua vòng hoa, vật phẩm phúng viếng.	đồng/lần viếng	1.500.000	1.500.000
4	Đối với cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp giúp việc cho Hội đồng nhân dân được thực hiện chế độ thăm hỏi, phúng điếu, quà lưu niệm kết thúc nhiệm kỳ thực hiện mức chi bằng mức chi đối với đại biểu Hội đồng nhân dân			

Điều 15. Chế độ chi công tác xã hội và hỗ trợ các hoạt động khác

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Thành phố	Cấp xã
1	Thăm hỏi đối tượng chính sách - xã hội trên địa bàn thành phố không quá 02 lần/năm/cá nhân (tổ chức). Nội dung chi tại khoản này chỉ áp dụng đối với hoạt động thăm hỏi theo Kế hoạch của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân. không áp dụng đối với các đối tượng, nội dung đã được hưởng theo các chính sách an sinh - xã hội, người có công theo kế hoạch của Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố.			
a	Cá nhân	đồng/cá nhân/lần	2.000.000	1.000.000
b	Tổ chức, đơn vị.	đồng/đơn vị/lần	10.000.000	3.000.000
2	Quà lưu niệm (tiền mặt hoặc hiện vật) Đoàn công tác của Thường trực, các Ban Hội đồng nhân dân cấp thành phố đi thăm, làm việc tại các xã khó khăn, xã miền núi, xã đảo, các đơn vị đóng chân trên địa bàn các địa phương trên. (Không quá 50 đoàn/năm).	đồng/đơn vị/lần	10.000.000	Không quy định
3	Quà lưu niệm (tiền mặt hoặc hiện vật) của Đoàn công tác của Hội đồng nhân dân đi trao đổi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh/thành phố khác và ngược lại.			
a	Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/đơn vị	5.000.000	2.000.000

b	Các Ban của Hội đồng nhân dân	đồng/đơn vị	4.000.000	Không quy định
4	Chi hoạt động trong các ngày lễ lớn:			
a	Mức trích			
-	Năm tròn:		0,5% kinh phí chi thường xuyên	Do ngân sách cấp xã tự cân đối, bố trí trong dự toán chi thường xuyên được giao hàng năm của cấp xã và các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có) theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã
-	Năm còn lại		0,3% kinh phí chi thường xuyên	
b	Nội dung và mức chi: Chi cho các hoạt động văn hoá, thể thao và các hoạt động khác nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn theo kế hoạch của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố		Theo quy định hiện hành	
5	Chế độ thăm, tổ chức các đơn vị nhân ngày thành lập ngành; đại hội các hội, đoàn thể theo quy định, mức chi tối đa	đồng/đơn vị	3.000.000	1.000.000
6	Chế độ thăm hỏi, phúng điếu, lễ tết và các hoạt động khác đối với các đối tượng do Ban Thường vụ Thành ủy quản lý; nguyên lãnh đạo Thường trực, các Ban HĐND, mức chi tối đa	đồng/người	2.000.000	1.000.000
7	Chi thông tin, tuyên truyền; chi học tập, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực đại biểu; chi tổng kết nhiệm kỳ và các khoản chi khác phục vụ hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân: Tùy theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp chỉ đạo xây dựng tổng hợp và dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định, bố trí thực hiện từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.			